ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Mẫu 4a

PHIẾU BÁO ĐIỂM - LỚP NHI KHOA 1-1-22 (K52+CT51_LỚP06)

Học kỳ 1 Năm học 2022-2023

Môn: Nhi khoa 1 (PED341) **Hình thức thi: Viết**

Số tín chỉ: 4 **Công thức điểm: CC*0.1+ TX*0.1+ GK*0.3 + THU*0.3 + THI*0.2**

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Giới	CC	TX11	TX21	GK	THU	THI	TKHP	chữ	hệ 4	Ghi chú
1	DTY1957201010021	Đặng Duy Việt	Anh	Nam	6.8	6.5	5.5	5.8	7.3	6.5	**6.5**	C+	2.5	
2	DTY1957201010023	Nguyễn Đức	Anh	Nam	6.3	6.5	5.5	5.8	4.0	5.0	**5.2**	D+	1.5	
3	DTY1957201010026	Nguyễn Hồng Phương	Anh	Nữ	8.1	8.0	7.0	5.8	7.5	7.2	**7.0**	B	3	
4	DTY1957201010022	Trần Thị Ngọc	Anh	Nữ	8.2	8.5	6.5	5.5	7.5	7.2	**6.9**	C+	2.5	
5	DTY1957201010034	Nguyễn Xuân	Bách	Nam	7.3	6.0	6.5	6.0	6.0	6.0	**6.2**	C+	2.5	
6	DTY1957201010039	Hoàng Thị Bảo	Châm	Nữ	7.2	7.5	8.0	5.5	6.8	5.2	**6.2**	C+	2.5	
7	DTY1957201010045	Đoàn Văn	Chiến	Nam	8.3	8.0	5.5	6.0	6.0	6.7	**6.4**	C+	2.5	
8	DTY1957201010053	Đinh Xuân	Dịu	Nữ	6.9	5.5	6.0	5.5	7.0	5.3	**6.1**	C	2	
9	DTY1957201010061	Ngô Tiến	Dũng	Nam	7.2	7.0	4.5	6.0	6.0	5.0	**5.9**	C	2	
10	DTY1957201010071	Nguyễn Thùy	Dương	Nữ	7.1	7.0	6.5	6.8	6.0	6.7	**6.6**	C+	2.5	
11	DTY1957201010080	Nguyễn Tấn	Đạt	Nam						0.0				VK
12	DTY1957201010086	Nguyễn Minh	Đức	Nam	8.7	5.5	6.5	7.3	6.0	6.3	**6.7**	C+	2.5	
13	DTY1957201010106	Lê Hương	Giang	Nữ	7.6	5.0	6.5	7.3	6.5	5.3	**6.5**	C+	2.5	
14	DTY1857201010088	Hà Minh	Hải	Nam	6.6	6.5	4.5	6.0	5.0	4.7	**5.5**	C	2	
15	DTY18K7201010080	Nguyễn Văn	Hải	Nam	7.9	8.5	7.5	7.3	6.5	5.2	**6.8**	C+	2.5	
16	DTY1957201010125	Lại Thị Huyền	Hạnh	Nữ	7.1	7.0	7.0	7.0	7.0	6.5	**6.9**	C+	2.5	
17	DTY1957201010122	Ngô Minh	Hằng	Nữ	7.4	7.5	6.5	6.8	6.5	6.5	**6.7**	C+	2.5	
18	DTY1957201010133	Nguyễn Thu	Hiền	Nữ	8.3	9.0	8.0	7.5	7.5	8.0	**7.8**	B+	3.5	
19	DTY1957201010147	Hà Việt	Hiếu	Nam	7.7	7.0	6.5	7.4	7.0	5.5	**6.9**	C+	2.5	
20	DTY1957201010150	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	7.8	8.0	4.5	6.5	5.5	6.0	**6.2**	C+	2.5	
21	DTY1957201010156	Vũ Sỹ Huy	Hoàng	Nam	6.2	6.5	6.0	7.0	6.0	6.3	**6.4**	C+	2.5	
22	DTY1957201010168	Trần Công	Huấn	Nam	8.3	7.0	6.0	7.2	5.5	7.0	**6.7**	C+	2.5	
23	DTY1957201010171	Hà Thị	Huế	Nữ	6.8	6.0	5.0	6.7	5.5	7.0	**6.3**	C+	2.5	
24	DTY1957201010179	Lê Quang	Hùng	Nam	8.1	6.0	7.5	7.0	4.5	6.3	**6.2**	C+	2.5	
25	DTY1957201010200	Cao Thị Khánh	Huyền	Nữ	7.4	7.5	4.5	7.7	4.5	6.0	**6.2**	C+	2.5	
26	DTY1957201010203	Nguyễn Hồng Ngọc	Huyền	Nữ	8.5	8.0	4.5	7.3	7.0	6.0	**7.0**	B	3	
27	DTY1957201010184	Đặng Thị Mai	Hương	Nữ	7.3	7.0	5.0	7.4	7.0	5.8	**6.8**	C+	2.5	
28	DTY1957201010220	Lê Hoàng	Lan	Nữ	7.5	6.5	6.5	7.6	7.0	7.2	**7.2**	B	3	
29	DTY1957201010244	Dương Thị	Linh	Nữ	8.4	8.5	7.0	7.3	7.0	6.0	**7.1**	B	3	
30	DTY1957201010243	Đồng Khánh	Linh	Nữ	8.9	7.0	5.5	7.7	7.3	6.8	**7.4**	B	3	
31	DTY1957201010242	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	8.2	8.0	5.5	7.6	7.0	6.8	**7.2**	B	3	
32	DTY1957201010241	Thân Thị Thùy	Linh	Nữ	8.1	5.5	8.5	7.3	7.0	6.3	**7.1**	B	3	
33	DTY1957201010257	Đào Thị Thanh	Loan	Nữ	8.1	8.0	8.5	7.6	6.3	6.5	**7.1**	B	3	
34	DTY1957201010265	Phạm Thị	Lụa	Nữ	8.4	8.0	6.5	6.5	5.0	5.7	**6.2**	C+	2.5	
35	DTY1957201010273	Đàm Lê	Mai	Nữ	7.7	5.5	6.5	6.8	5.0	6.0	**6.1**	C	2	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Giới	CC	TX11	TX21	GK	THU	THI	TKHP	chữ	hệ 4	Ghi chú
36	DTY1957201010272	Nguyễn Hồng	Mai	Nữ	8.1	8.5	7.0	7.0	6.0	7.2	**6.9**	C+	2.5	
37	DTY1957201010280	Phùng Đức	Mạnh	Nam	7.6	7.5	7.5	6.8	5.0	5.3	**6.1**	C	2	
38	DTY1957201010292	Nguyễn Tiến	Nam	Nam	6.8	6.0	7.0	6.8	7.3	5.2	**6.6**	C+	2.5	
39	DTY1957201010303	Đồng Thị	Ngọ	Nữ	8.1	7.5	8.5	7.3	7.5	7.7	**7.6**	B	3	
40	DTY1957201010312	Hà Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	7.9	7.0	7.0	6.5	7.3	4.3	**6.5**	C+	2.5	
41	DTY1957201010326	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	8.4	8.0	6.0	5.5	7.3	6.7	**6.7**	C+	2.5	
42	DTY1957201010330	Ngô Mi	Ni	Nữ	7.8	7.5	4.0	5.5	7.3	6.3	**6.5**	C+	2.5	
43	DTY1957201010331	Hoàng Hoài	Nương	Nữ	7.7	8.5	5.5	6.0	7.3	6.2	**6.7**	C+	2.5	
44	DTY1957201010340	Vũ Thị	Phượng	Nữ	8.0	8.0	8.0	5.5	6.5	7.0	**6.6**	C+	2.5	
45	DTY1957201010341	Vàng Mí	Pó	Nam	5.9	5.0	4.5	6.0	6.0	5.3	**5.7**	C	2	
46	DTY1957201010348	Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	7.1	6.0	7.5	6.5	6.5	5.8	**6.4**	C+	2.5	
47	DTY1957201010349	Nông Thị Như	Quỳnh	Nữ	8.2	7.5	5.5	7.0	7.0	6.5	**7.0**	B	3	
48	DTY1957201010362	Ma Thị Hồng	Tâm	Nữ	7.8	5.5	6.0	6.9	6.5	6.7	**6.7**	C+	2.5	
49	DTY1957201010364	Hà Công	Tân	Nam	7.9	8.0	5.0	7.0	7.0	4.5	**6.5**	C+	2.5	
50	DTY1957201010374	Bùi Thị	Thảo	Nữ	8.0	8.5	7.5	6.9	6.5	6.2	**6.9**	C+	2.5	
51	DTY1957201010375	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	7.9	7.5	7.5	7.2	7.5	5.7	7.1	B	3	
52	DTY1957201010394	Hoàng Quỳnh	Thoa	Nữ	8.6	8.0	5.0	7.0	7.5	7.5	7.4	B	3	
53	DTY1957201010413	Lê Thị Phương	Thùy	Nữ	7.4	7.0	5.5	6.9	7.3	6.7	7.0	B	3	
54	DTY1957201010404	Bế Diệu	Thư	Nữ	8.4	7.0	6.0	7.0	7.3	7.7	7.3	B	3	
55	DTY1957201010421	Nguyễn Mạnh	Toàn	Nam	7.3	9.5	7.0	7.0	7.5	7.3	7.4	B	3	
56	DTY1957201010427	Lê Thị	Trang	Nữ	8.0	7.5	6.5	7.3	7.5	6.2	7.2	B	3	
57	DTY1957201010428	Nguyễn Huyền	Trang	Nữ	8.4	9.5	9.0	7.5	7.8	6.7	7.7	B+	3.5	
58	DTY1957201010429	Trương Thị Thu	Trang	Nữ	8.2	8.0	6.5	6.8	7.5	7.7	7.4	B	3	
59	DTY1957201010447	Nguyễn Văn	Trọng	Nam	7.4	6.0	7.0	6.9	7.0	5.7	6.7	C+	2.5	
60	DTY1957201010459	Đào Trọng	Tuấn	Nam	6.8	7.5	5.5	6.9	6.8	7.0	6.8	C+	2.5	
61	DTY1957201010466	Ngô Thanh	Tuyền	Nữ	7.9	6.5	5.0	6.9	6.8	5.7	6.6	C+	2.5	
62	DTY1957201010475	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	8.3	6.0	5.0	6.7	7.3	6.7	6.9	C+	2.5	
63	DTY1957201010486	Bùi Hải	Yến	Nữ	8.5	7.5	7.0	6.7	7.0	8.0	7.3	B	3	

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BẢNG THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI

Điểm chữ	Điểm số	Số sinh viên	Tỷ lệ %
A	8.50--10	0.00	0.00
B+	7.70--8.40	2.00	3.17
B	7--7.60	18.00	28.57
C+	6.20--6.90	35.00	55.56
C	5.50--6.10	6.00	9.52
D+	4.70--5.40	1.00	1.59
D	4--4.60	0.00	0.00
F	0--3.90	0.00	0.00
0b		1.00	1.59
0p		0.00	0.00

GIÁO VỤ BỘ MÔN

TS Hoàng Thị Huế

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Kim Quế